

Bài 1:
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC (5 TIẾT)

I.Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước như: nguồn gốc, đặc trưng, dấu hiệu, bản chất hình thức, chức năng của nhà nước, các kiểu nhà nước.

II.Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III.Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV.Thời gian: tiết.

V.Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI.Tài liệu tham khảo.

- 1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
- 2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM,2003.
- 3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM,NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.
- 4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung, Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM,2001.
- 5) Giáo trình Pháp luật đại cương, ĐH kinh tế Quốc dân Hà Nội, NXB Lao động-Xã hội 2004

VII. Nội dung bài học:

I. KHÁI NIỆM VỀ NHÀ NƯỚC:

1. Nguồn gốc nhà nước:

1.1. Một số quan điểm phi Mácxít về nguồn gốc Nhà nước.

- *Thuyết thần học* (đại diện: Ph. Acvin, Asiten, Koct Phlore..): là một trong những thuyết cổ điển nhất về NN&PL.Những người theo trường phái này cho rằng Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự xã hội, NN là do đấng tối cao tạo ra, thể hiện ý Chúa. Do vậy, quyền lực NN là hiện thân quyền lực của Chúa, là vĩnh cửu, tuân theo quyền lực Nhà nước là ý Chúa
- *Thuyết gia trưởng* (Aritot, Philmer, Mikhailốp..): cho rằng NN ra đời từ gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của đời sống con người. Vì vậy, gia đình cũng như NN tồn

tại trong mọi xã hội, quyền lực NN, về thực chất cũng giống như quyền lực của người đứng đầu trong gia đình, nó chỉ là sự kế tiếp quyền lực của người gia trưởng trong gia đình.

- *Thuyết kế ước xã hội* (Grôxi, Gôp, Lôre, Rutzô..) cho rằng sự ra đời của NN là kết quả của một kế ước (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có NN. Vì vậy, NN phản ảnh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu NN phục vụ họ, bảo vệ lợi ích của họ.

- *Thuyết bạo lực* (E. Duyrinh, Kautsky..) cho rằng NN xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác, kh chiến thắng lập ra một bộ máy đặc biệt để nô dịch kẻ chiến bại.

- *Thuyết tâm lý* (L. Petơrazitki, Phơreder..) cho rằng NN xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ. Vì vậy, NN là tổ chức của những siêu nhân có sứ mệnh lãnh đạo xã hội.

=> Tất cả những quan điểm trên hoặc do hạn chế về mặt lịch sử, do nhận thức còn thấp kém hoặc bị chi phối bởi lợi ích giai cấp hay có tình giải thích sai lệch những nguyên nhân đích thực làm phát sinh NN, nhằm che đậy bản chất của NN. Đa số họ khi xem xét sự ra đời của NN đều tách rời những điều kiện vật chất của XH, tách rời những nguyên nhân kinh tế, và chứng minh rằng NN là một thiết chế tồn tại trong xh, một lực lượng đứng trên xh để giải quyết các tranh chấp, điều hoà mâu thuẫn trong xh nhằm bảo đảm sự ổn định và phồn vinh cho xh. Theo họ, NN không thuộc một giai cấp nào, NN là của tất cả mọi người và NN tồn tại mãi mãi cùng xh.

1.2. Chế độ cộng sản nguyên thủy (CSNT) và quyền lực thị tộc.

- Chế độ CSNT là hình thái KT-XH đầu tiên trong lịch sử xh loài người, ở đó không có giai cấp quyền lực NN và PL nhưng xh CSNT đã chứa đựng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của NN.

- Đặc điểm:

+ *Cơ sở kinh tế*: chế độ sh tập thể đối với TLSX và phân phối bình đẳng của cải vật chất => xh không có phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp, không có áp bức bóc lột.

+ *Cấu trúc xã hội*: thị tộc->bào tộc->bộ lạc-> liên minh bộ lạc.

+ *Quyền lực xh* là quyền lực do toàn xh tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho cả cộng đồng. Nó được tổ chức và thực hiện trên cơ sở dân chủ thực sự.

Tóm lại, chế độ CSNT là chế độ không có NN, chưa có PL. Các QHXX duy trì được là nhờ có sức mạnh của các quy tắc xh như phong tục tập quán, đạo đức, tôn giáo... nhờ có uy tín và sự kính trọng đối với người đứng đầu thị tộc. Việc tuân thủ các quy tắc nay trở thành thói quen của con người, nhưng nó cũng bảo đảm thực hiện bởi sự cưỡng chế của cả thị tộc.

1.3. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện của nhà nước.

- Sự phát triển của LLSX, cùng với việc hoà thiện công cụ lao động, lĩnh hội những kỹ năng lao động mới, nâng cao năng suất lao động kéo theo sự phát triển của

trình độ vật chất, tinh thần của xã hội đã dần dần tạo ra những tiền đề cho sự tan rã của chế độ CSNT. Đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế và bước chuyển từ xã CSNT lên 1 hình thái KT-HX mới đó là sự phân công lao động xã hội. Lịch sử xã cổ đại đã trải qua 3 lần PCLĐXH, mỗi lần tạo ra những tiền đề mới dẫn đến sự tan rã của xã CSNT.

+ PCLĐXH lần 1: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt.

+ PCLĐXH lần 2: thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

+ PCLĐXH lần 3 : Thương nghiệp xuất hiện.

- Tất cả sự thay đổi trên làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ sự tồn tại của thị tộc. Tổ chức thị tộc không phù hợp với điều kiện mới và nguyện vọng của các tầng lớp trong xã hội. Điều đó đòi hỏi một tổ chức mới khác trước về chất. Tổ chức đó chỉ đại diện cho quyền lợi của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc giữ chúng ở trong vòng trật tự. Tổ chức đó là Nhà nước.

2. Định nghĩa, bản chất, đặc trưng, chức năng của nhà nước

2.1. *Định nghĩa* : NN là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên trách để cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý xã, nhằm thực hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã có giai cấp đối kháng, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của ĐCS trong xã XHCN.

2.2. *Bản chất của NN*

- Bản chất giai cấp

- Bản chất xã hội.

2.3. *Đặc trưng của NN.*

- NN phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính.

- NN thiết lập quyền lực công.

- NN có chủ quyền quốc gia.

- NN ban hành PL và buộc thành viên trong xã phải thực hiện.

- NN quy định và tiến hành thu các loại thuế.

II. Chức năng của NN

1. *Khái niệm chức năng của NN*

Là những phương diện hoạt động cơ bản của NN nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước NN.

2. Chức năng của NN.

- Chức năng của NN do các cơ quan NN thực hiện.

- Chức năng của NN được quy định một cách khách quan bởi cơ sở kinh tế & xã của NN.

- Phân loại chức năng NN:

+ Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

+ Chức năng cơ bản và chức năng không cơ bản.

+ Chức năng lâu dài và chức năng tạm thời.

III. Các kiểu và các hình thức nhà nước .

1. Kiểu nhà nước.

1.1. Khái niệm:

Là tổng thể các đặc trưng cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, giá trị xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại, phát triển của NN trong một hình thái KT-XH nhất định.

1.2. Sự thay thế các kiểu nhà nước.

a. Nhà nước chủ nô (NNCN).

* Cơ sở kinh tế xã hội và bản chất của NN chủ nô.

- Cơ sở kinh tế của NNCN: QHSX chiếm hữu nô lệ.
- Bản chất: bạo lực có tổ chức của giai cấp chủ nô, bảo đảm sự thống trị của giai cấp đó và còn là tổ chức để tự vệ, tổ chức các công trình công cộng

* Chức năng của NNCN

Bản chất của NNCN được thể hiện bởi chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nó. Thể hiện:

- Chức năng củng cố và bảo vệ sở hữu của chủ nô đối với TLSX và nô lệ.
- Chức năng đàn áp bằng quân sự đối với sự phản kháng của nô lệ và các tầng lớp bị trị khác.
- Chức năng đàn áp về mặt tư tưởng đối với nô lệ và những người lao động.
- Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược để cướp bóc và bắt tù nhân làm nô lệ.
- Chức năng phòng thủ chống xâm lược.

* Bộ máy NNCN

- Quân đội.
- Cảnh sát
- Tòa án.

b. Nhà nước phong kiến (NNPK)

* Cơ sở kinh tế xã hội và bản chất giai cấp của NNPK.

- Cơ sở kinh tế: sở hữu của địa chủ phong kiến đối với ruộng đất cũng như TLSX khác và sở hữu cá thể của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ.
- Bản chất giai cấp: NNPK duy trì địa vị kinh tế của mình và thể hiện sự thống trị đối với toàn xã hội.

* Chức năng của NNPK.

- Chức năng đối nội:
 - + Chức năng bảo vệ và phát triển chế độ sở hữu phong kiến, duy trì sự bóc lột phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp lao động khác.
 - + Chức năng đàn áp sự chống đối của nhân dân.
 - + Chức năng đàn áp tư tưởng.
- Chức năng đối ngoại.

+ Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng thế lực, lãnh thổ quốc gia và làm giàu.

+ Chức năng phòng thủ đất nước trước sự xâm lược và bành trướng của các quốc gia phong kiến khác.

** Bộ máy NNPK*

So với BMNN chủ nô, BMNNPK đã phát triển hơn 1 bước, đặc biệt là ở giai đoạn quân chủ TW tập quyền.

- Ở giai đoạn cát cứ: BMNN đứng đầu là lãnh chúa (Vua hoặc quốc vương là lãnh chúa lớn nhất), bên cạnh lãnh chúa là những người giúp việc và lực lượng vũ trang.

- Ở giai đoạn NN TW tập quyền: Vua là người đứng đầu, vua đặt các cơ quan và các chức sắc để giúp vua thực hiện sự cai trị. Đội ngũ quan lại ở địa phương cũng do vua bổ nhiệm.

c. Nhà nước tư sản

** Sự xuất hiện của NNTS.*

- Vào giai đoạn cuối của chế độ PK, nền sản xuất hàng hoá của nông dân và thợ thủ công đã đạt đến trình độ phát triển cao, nhất là ở các nước Châu Âu, làm xuất hiện hàng loạt công trường thủ công và nhiều thành thị, trung tâm thương mại lớn. Tầng lớp thị dân, tiểu thương, tiểu chủ phát triển mạnh và trở thành một lực lượng độc lập.

- Chế độ PK tập quyền đạt đến đỉnh cao của sự tập trung quyền lực, chế độ PK cát cứ bị tan rã. Người nông dân thoát khỏi vòng cương toả của địa chủ phong kiến, trở thành người nông dân tự do, trở thành các chủ tư hữu nhỏ nhưng lại bị bọn địa chủ tìm mọi cách chèn ép, chiếm đoạt tài sản và ruộng đất, biến họ trở thành người cùng khổ, vô gia cư. Sự bần cùng hoá nông dân này đã bổ sung một lực lượng hùng hậu lao động cho các công trường thủ công. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh giữa các tiểu thương, tiểu chủ ở thành thị làm cho hàng loạt người rơi vào tình trạng phá sản, buộc phải bán sức lao động cho những chủ mới ngay trong ông xưởng của mình đã bổ sung lực lượng lao động cho các công trường thủ công. Có thể thấy, một PTSX mới ra đời ngay trong lòng xã PK – PTSX TBCN. Sự phát triển của PTSX mới đòi hỏi sự phá vỡ PTSXPK đã lỗi thời, giải phóng nông nô hoàn toàn khỏi sự lệ thuộc vào địa chủ, phong kiến. Lợi dụng sự căm phẫn của nông dân đối với chế độ PK hà khắc, giai cấp tư sản đã phát động cuộc CMTS. Sự thành công của cuộc cm này dẫn đến sự ra đời của NN tư sản.

** Bản chất của NNTS.*

- Cơ sở kinh tế: QHSX TBCN được thiết lập dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về TLSX và bóc lột giá trị thặng dư.

- Cơ sở xã hội: tồn tại 2 gc chủ yếu vô sản và tư sản.

- Bản chất: là BM cưỡng chế của gc tư sản. Nó chỉ đại diện và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản.

** Các giai đoạn phát triển của NNTS.*

- Giai đoạn đầu: từ TK 16-TK 18.

- Giai đoạn từ công xã Pari đến CM tháng 10 Nga.

- Giai đoạn từ 1917 đến nay.

* *Chức năng của NNTS, bộ máy NNTS*

- Nghị viện: Có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống cơ quan trung ương của nhà nước tư sản. Về hình thức, Nghị viện có ưu thế về quyền lực trong cơ cấu bộ máy nhà nước.

- Chính phủ: là cơ quan hành pháp cao nhất, chiếm vị trí trung tâm trong hệ thống cơ quan nhà nước ở Trung ương. Đứng đầu là TTCP. Đặc điểm chung của việc thành lập Thủ tướng và các thành viên Chính phủ là dựa trên cơ sở của Đảng chiếm đa số áp đảo hay liên minh các đảng chiếm đa số ghế trong Nghị viện. Chính phủ có thể do Tổng thống bổ nhiệm (Italia, Pháp..) hoặc do Nghị viện bầu (nhật bản) hoặc có thể có sự kết hợp giữa Nghị viện và Tổng thống (Đức). Chính phủ có quyền hạn rộng rãi trong lĩnh vực hành pháp, thực tế nó quyết định phần lớn các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước.

- Nguyên thủ quốc gia: Đứng ở vị trí hàng đầu, chịu trách nhiệm lãnh đạo bộ máy nhà nước. Ở những nước có nền chính thể cộng hoà tổng thống, nguyên thủ quốc gia kiêm chức Thủ tướng Chính phủ nên có thể coi là trung tâm quyền lực nhà nước.

- Toà án: về hình thức, Toà án là cơ quan có vị trí độc lập với các CQNN khác. Nhưng thực tế, các Toà án gắn bó với giai cấp tư sản và đa số thẩm phán trong hệ thống Toà án, nhất là Toà án cấp cao, xuất phát từ giai cấp thống trị hoặc các tầng lớp khá giả trong XH.

d. Kiểu NN XHCN:

* Tính khách quan của sự hình thành nhà nước XHCN:

- *Những tiền đề kinh tế:*

+ Sự phát triển của QHSX TBCN - sự phát triển của LLSX.

+ CNTB phát triển - CN đế quốc - QHSX TBCN không còn phù hợp với LLSX đã được xã hội hoá rất cao - mâu thuẫn - cuộc cách mạng về QHSX - sự thay thế kiểu NN.

- *Tiền đề chính trị - xã hội:*

+ Giai cấp VS mâu thuẫn với giai cấp TS, đặc biệt là trong giai đoạn CN đế quốc xuất hiện, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng khi Nhà nước tư sản trở thành công cụ của giới tư bản độc quyền.

- Giai cấp VS phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng và trở thành giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội, có sứ mệnh lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động làm cách mạng xoá bỏ NNTS, xây dựng NN XHCN. Nền tảng tư tưởng là lấy CN Mác Lê nin làm cơ sở nhận thức lý luận để đề ra chủ trương biện pháp tiến hành cách mạng XHCN và xây dựng NN kiểu mới.

* Bản chất NN XHCN:

- Nhà nước XHCN vừa là 1 bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế vừa là 1 tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa mà chỉ là "nửa nhà nước".

- Dân chủ XHCN là thuộc tính của NN XHCN.

- Nhà nước XHCN luôn giữ vai trò tích cực và sáng tạo là công cụ để xây dựng 1 XH nhân đạo, công bằng và bình đẳng.

* Chức năng của NN XHCN:

- *Chức năng đối nội:*

+ Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế.

+ Chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và âm mưu phản cách mạng khác.

+ Chức năng tổ chức và quản lý văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ và môi trường.

+ Chức năng bảo vệ trật tự XHCN, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- *Chức năng đối ngoại:*

+ Chức năng bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN.

+ Chức năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; Ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.

* Bộ máy NN XHCN:

- Các cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội và HĐND các cấp.

- Chủ tịch nước: "CT nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước CH XHCN VN về đối nội và đối ngoại".

- Các cơ quan quản lý nhà nước:

+ Các cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước: CP, các Bộ và các cơ quan ngang bộ thuộc CP và UBND các cấp.

+ Các cơ quan quốc phòng và an ninh: Hội đồng quốc phòng và an ninh, Bộ quốc phòng, Bộ công an và các cơ quan quốc phòng, an ninh địa phương.

- Các cơ quan xét xử: TANDTC, các TAND địa phương, các TAQS và các Tòa án khác do luật định.

- Các cơ quan kiểm sát: VKSNDTC, VKSND địa phương và các VKSQS./.

2. Hình thức nhà nước.

2.1. Khái niệm:

Là cách thức tổ chức quyền lực NN và những biện pháp để thực hiện quyền lực ấy.

2.1. Cấu thành hình thức NN

a. Hình thức chính thể:

* **Khái niệm:** là sự tổ chức quyền lực NN tối cao, cơ cấu và trình tự thiết lập những cơ quan quyền lực tối cao đó, mối quan hệ qua lại của chúng với nhân dân và mức độ tham gia của nhân dân vào quá trình hình thành những cơ quan đó.

* **Phân loại:**

* **Chính thể quân chủ:**

- Kn: là chính thể mà ở đó nguyên thủ quốc gia do thế tập mà ra, quyền lực NN có nguồn gốc từ cõi "hư vô" do thiên đình định đoạt.

- **Phân loại:**

+ Chính thể quân chủ tuyệt đối:

+ Chính thể quân chủ hạn chế (quân chủ lập hiến) gồm chính thể quân chủ nghị nguyên và chính thể quân chủ đại nghị.

* **Chính thể cộng hoà.**

- Kn: là hình thức chính thể mà trong đó, quyền lực tối cao của NN được thực hiện bởi những cơ quan đại diện được bầu ra theo 1 thời hạn nhất định.

- **Phân loại:**

+ Cộng hoà đại nghị

+ Cộng hoà tổng thống

+ Cộng hoà lưỡng tính.

b. Hình thức cấu trúc NN

* **Kn:** là cơ cấu hành chính lãnh thổ của NN, đặc điểm của của MQH qua lại giữa NN với các bộ phận hành chính lãnh thổ của NN, giữa cơ quan NN TW và cơ quan NN ở các đơn vị hành chính lãnh thổ.

* **Phân loại:** Có 2 hình thức cấu trúc NN cơ bản:

+ **Nhà nước đơn nhất:** là NN mà lãnh thổ được hình thành từ một lãnh thổ duy nhất. Lãnh thổ này được chia thành các đơn vị hành chính lãnh thổ trực thuộc.

+ **Nhà nước liên bang:** là hình thức NN được hình thành từ nhiều NN thành viên có chủ quyền.

c. Chế độ chính trị:

Là tổng thể những biện pháp, phương pháp mà các cơ quan NN sử dụng để thực hiện quyền lực NN.

Có 2 biện pháp cơ bản để tổ chức và thực hiện quyền lực NN, đó là phương pháp dân chủ và phương pháp độc tài.

BÀI 2: NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (4 TIẾT)

I.Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước CHXHCN Việt Nam như: sự ra đời, bản chất, hình thức, chức năng cũng như bộ máy NN của nhà nước CHXHCNVN.

II.Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III.Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV.Thời gian: 4 tiết.

V.Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI.Tài liệu tham khảo.

1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.

2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2003.

3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM, NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.

4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung, Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM,2001.

5) Giáo trình Pháp luật đại cương, ĐH kinh tế Quốc dân Hà Nội, NXB Lao động-Xã hội 2004

VII. Nội dung bài học:

I.Tính tất yếu của sự ra đời NN xã hội chủ nghĩa.

1.1.Những tiền đề kinh tế.

- Sự phát triển của QHXS TBCN => sự phát triển của LLSX.
- CNTB phát triển=> CN đế quốc=> QHSX TBCN không còn phù hợp với LLSX đã được xã hội hóa rất cao => mâu thuẫn=> cuộc cách mạng về QHSX=>sự thay thế kiểu NN.

1.2.Tiền đề chính trị -xã hội.

- Giai cấp VS >< giai cấp TS, đặc biệt là trong giai đoạn CN đế quốc xuất hiện, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng khi NNTS trở thành công cụ của giới tư bản độc quyền.
- Giai cấp VS phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng và trở thành giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội, có sứ mệnh lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động làm cách mạng xoá bỏ NNTS, xây dựng NN XHCN. Nền tảng tư tưởng là lấy chủ

nghĩa Mác-Lênin làm cơ sở nhận thức lý luận để đề ra chủ trương biện pháp tiến hành cách mạng XHCN và xây dựng NN kiểu mới.

1.3. Sự ra đời của NN kiểu mới ở Việt Nam.

- Từ cuối TK 19, nước Việt Nam bị đặt dưới ách cai trị của thực dân Pháp. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra nhưng đều dẫn đến thất bại. Dưới sự lãnh đạo, tổ chức trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản Đông Dương đã được thành lập với mục đích cơ bản: lật đổ ách thống trị thực dân, phong kiến, xây dựng một NN kiểu mới ở VN.

- Tháng 8/1945, năm vũng thời cơ khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, Đảng ta đã phát động toàn dân tiến hành tổng khởi nghĩa làm CM tháng Tám thành công và lập ra NN VNDCCH. Tuy nhiên, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vẫn chưa từ bỏ mộng xâm lược và thống trị đất nước ta. Nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản đã tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống xâm lược và đã giành được thắng lợi vẻ vang vào mùa xuân năm 1975. Từ đó đến nay, NN ta đã đẩy mạnh công cuộc xây dựng và cải tạo đất nước, xây dựng đất nước Việt Nam phồn thịnh như ngày nay.

II. Bản chất của NN CHXHCNVN.

NN CHXHCNVN là NN của dân, do dân và vì dân. Thể hiện

- Quyền lực NN thuộc về nhân dân, do nhân dân thiết lập nên NN bằng quyền bầu cử QH và HĐND, sử dụng quyền lực NN thông qua QH và HĐND. Ngoài ra, nhân dân thực hiện quyền lực NN thông qua việc kiểm tra, giám sát, khiếu kiện các quyết định của các cơ quan NN làm thiệt hại đến quyền lợi của họ, tham gia góp ý kiến vào dự án chính sách, pháp luật.

- NN VN là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết dân tộc.

- NN VN là một thiết chế của nền dân chủ XHCN. Vì vậy, NN ta đang thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, trước hết là lĩnh vực kinh tế, xã hội. Đồng thời, NN duy trì, hoàn thiện bộ máy cưỡng chế để bảo đảm an ninh, an toàn cho xã hội và từng cá nhân con người.

- NN VN luôn mở rộng mối quan hệ hợp tác với các nước trên cơ sở hoà bình, hữu nghị, cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

III. Hình thức NN CHXHCNVN

3.1. Hình thức cấu trúc nhà nước

Là NN đơn nhất, hình thành và phát triển trên một lãnh thổ thống nhất là lãnh thổ Việt Nam và một dân tộc thống nhất là dân tộc Việt Nam. Thể hiện:

- Chủ quyền quốc gia: thể hiện thông qua thẩm quyền của các cơ quan NN, trước hết là QH, CP và các cơ quan NN khác.

- Hệ thống pháp luật: Một hiến pháp, một hệ thống pháp luật, một hệ thống BMNN, một quốc tịch.

- NN CHXHCNVN là NN có một lãnh thổ duy nhất.

3.2. Hình thức chính thể.

- Hình thức chính thể qua các bản hiến pháp.
- Đặc điểm:
 - + Việc tổ chức, thực hiện quyền lực NN đặt dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN, dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
 - + Việc tổ chức và thực hiện quyền lực NN theo nguyên tắc quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.
 - + Toàn bộ BMNN hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.
 - + BMNN được tổ chức thể hiện bản chất NN của dân, do dân và vì dân.
 - + Trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan NN có sự tham gia tích cực của các tổ chức xã, quần chúng và các công dân.

IV. Chức năng của NN CHXHCNVN.

KN: Chức năng là những phương diện hoạt động cơ bản của NN nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của NN.

4.1. Chức năng đối nội.

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế.
- Chức năng tổ chức à quản lý về văn hoá- xã hội.
- Bảo đảm Ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã và bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của công dân dân.

4.2. Chức năng đối ngoại.

- Bảo vệ tổ quốc XHCN.
- Củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

V. Bộ máy NN CHXHCNVN.

5.1. Kn: là hệ thống các cơ quan NN từ TW xuống cơ sở được tổ chức theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của NN XHCN.

5.2. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của NN CHXHCNVN.

- Bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của BMNN
- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với NN
- Ntắc tập trung dân chủ
- Ntắc pháp chế XHCN
- Ntắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc.

5.3. Hệ thống các cơ quan NN.

- Cơ quan quyền lực NN: QH & HĐND các cấp.
- Chủ tịch nước
- Cơ quan quản lý NN: Chính phủ, UBND các cấp và các cơ quan chuyên môn.
- Cơ quan kiểm sát; được tổ chức thành 3 cấp: huyện, tỉnh, TW

- Cơ quan xét xử: giống như cơ quan kiểm sát, cũng được tổ chức theo 3 cấp xét xử.

Bài 3: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁP LUẬT (2 TIẾT)

I.Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật: nguồn gốc của PL, bản chất của PL, các thuộc tính của PL, chức năng của PL.

II.Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III.Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV.Thời gian: 2 tiết.

V.Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI.Tài liệu tham khảo.

- 1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
- 2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM,2003.
- 3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM,NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.
- 4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung,Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM,2001.

VII. Nội dung bài học:

I.Nguồn gốc của pháp luật.

1.1.Tính tất yếu khách quan của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- Sự điều chỉnh là phương tiện cần thiết để bảo đảm tính tổ chức của xã hội.
- Sự điều chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện trong các thời kỳ:
 - + CSNT: các quy phạm tập quán, đạo đức.
 - + Trong xã hội có giai cấp: ngoài các quy phạm tập quán, đạo đức còn các quy phạm khác như quy phạm về tổ chức xã hội điều lệ của đoàn thanh niên, đặc biệt là quy phạm pháp luật.

1.2.Con đường hình thành của pháp luật.

- Thời kỳ CSNT: Không có pháp luật.

- Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội phân chia thành giai cấp, tập quán chung không còn phù hợp nữa. Do đó, nó đòi hỏi phải có một hệ thống các quy tắc sử dụng chung có tính bắt buộc, gọi là các quy phạm pháp luật. Các quy phạm pháp luật được hình thành bằng hai con đường:

+ NN thừa nhận các quy phạm xã hội - những phong tục, tập quán và biến chúng thành pháp luật.

+ Thông qua hoạt động sáng tạo pháp luật, đặt ra những quy phạm mới.

II. Bản chất của pháp luật.

2.1. Tính giai cấp

Tính giai cấp của pháp luật thể hiện:

- Pháp luật chính là ý chí nhà nước của giai cấp thống trị, ý chí đó được đề lên thành luật. Nội dung của ý chí đó được quy định bởi các điều kiện kinh tế-xã hội hiện thực, từ quan hệ sản xuất thống trị, tương quan lực lượng giữa các giai cấp và kết quả đấu tranh giai cấp.

- Mục đích của pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm hướng chúng phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị.

2.2. Tính xã hội.

- PL ghi nhận các quan hệ xã hội đã phát triển chín muồi và cụ thể hoá nhiều phong tục tập quán liên quan đến truyền thống xã hội lên thành pháp luật.

- PL là thước đo của hành vi con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các QHXX, hướng chúng vận động phát triển phù hợp với các quy luật khách quan, các quy luật nội tại của đời sống xã hội.

III. Các thuộc tính của pháp luật.

- Tính quy phạm phổ biến.

- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

- Tính cưỡng chế và được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của nhà nước.

IV. Chức năng của pháp luật.

- Chức năng điều chỉnh.

- Chức năng bảo vệ.

- Chức năng giáo dục.

=> *Định nghĩa Pháp luật*: PL là hệ thống các quy phạm, có tính bắt buộc chung và được thực hiện lâu dài, nhằm điều chỉnh các QHXX, do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) thể hiện ý chí nhà nước và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp tổ chức, giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế bằng bộ máy nhà nước. Pháp luật là công cụ để thực hiện quyền lực nhà nước và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có nhà nước.

Bài 4

QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (3 TIẾT)

I.Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về : quy phạm pháp luật, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.

II.Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III.Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV.Thời gian: 3 tiết.

V.Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI.Tài liệu tham khảo.

- 1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
- 2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM,2003.
- 3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM,NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.
- 4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung,Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM,2001.

VII. Nội dung bài học:

I. Quy phạm pháp luật

1.1. Quy phạm pháp luật là một quy phạm xã hội.

Quy phạm xã hội là do chế độ kinh tế, xã hội quyết định, nó là kết quả hoạt động ý chí, có ý thức của con người.

Để phân loại quy phạm xã hội, có thể căn cứ vào các yếu tố sau:

- Dựa vào phương thức hình thành và thực hiện các quy phạm:

+ Quy phạm pháp luật: là những quy tắc hành vi biểu thị ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do nhà nước định ra và được nhà nước bảo vệ.

+ Quy phạm tổ chức xã hội: là quy phạm do các tổ chức xã hội đặt ra, nó tồn tại và được thực hiện trong các tổ chức xã hội đó.

+ Quy phạm đạo đức: là những quy tắc hành vi được hình thành trong xã hội trên cơ sở quan niệm về đạo đức và được con người tự giác thực hiện.

+ Các phong tục: được hình thành trong lịch sử và nó biến thành thói quen của mọi người trong xã hội.

- Dựa vào nội dung:

+ Quy phạm chính trị: biểu thị nền chính trị của xã hội, đó là đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước, hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và của mọi công dân.

+ Quy phạm tổ chức: quy định về cơ cấu, trình tự tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

+ Quy phạm văn hoá: quy định những hành vi văn minh của con người.

+ Quy phạm thẩm mỹ: những quy tắc hành vi có liên quan đến khái niệm về cái đẹp, về thái độ, tư cách của con người.

1.2. Khái niệm quy phạm pháp luật.

Là những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, để điều chỉnh các quan hệ xã hội với mục đích xây dựng trật tự xã hội và ổn định.

1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật.

Cấu trúc của QPPL là cơ cấu bên trong, là các bộ phận hợp thành QPPL.

QPPL thường gồm 3 bộ phận:

- Giả định: mô tả những tình huống thực tế, khi các tình huống đó xảy ra, cần phải xử sự theo những quy định của nhà nước. Phần này thường trả lời cho câu hỏi: người nào? Khi nào? Trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?

- Quy định: là phần nêu ra quy tắc xử sự buộc chủ thể phải xử sự khi rơi vào hoàn cảnh, điều kiện nêu ở phần giả định.

- Chế tài: là phần quy định những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước dự kiến sẽ áp đối chủ thể nào không thực hiện, thực hiện không đúng, không kịp thời quy tắc hành vi được bộ phận quy định của QPPL xác định.

1.4. Phân loại QPPL.

1.4.1. Căn cứ vào vai trò điều chỉnh các QHXX, QPPL chia thành 3 nhóm:

- Quy phạm điều chỉnh: quy định quyền và nghĩa vụ của những người tham gia trong các QHXX. Được chia thành 3 nhóm:

+ Quy phạm bắt buộc: quy định nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi nhất định.

+ Quy phạm cấm đoán: quy định nghĩa vụ không được thực hiện những hành vi nhất định.

+ Quy phạm cho phép: quy phạm này đảm bảo việc thực hiện những hành vi tích cực trong các QHXX.

- Quy phạm bảo vệ: là quy phạm xác định các biện pháp cưỡng chế mang tính nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.

- Quy phạm chuyên môn: là những quy phạm mà nội dung của chúng gồm những quy định nhằm bảo vệ hiệu lực của các quy phạm điều chỉnh và quy phạm bảo vệ. Được chia thành:

+ Quy phạm định hình tổng quan: quy định dưới dạng tổng quát trạng thái xác định của các QHXX.

+ Quy phạm quy định khái niệm pháp lý.

+ Quy phạm tuyên bố: có nội dung tuyên bố về nhiệm vụ hay nguyên tắc pháp luật.

+ Quy phạm lựa chọn: là quy phạm thiết lập trật tự chống xung đột cho phép áp dụng QPPL từ một số quy phạm.

1.4.2. Dựa vào phạm trù nội dung và hình thức:

- Quy phạm vật chất (nội dung): điều chỉnh nội dung các MQHXX, là thước đo về quyền và nghĩa vụ pháp lý.

- Quy phạm thủ tục: quy định thủ tục hoạt động của các cơ quan nhà nước, quy định trình tự thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân.

II. Văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Khái niệm:

Là VB do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định trong đó có quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các QHXX theo định hướng XHCN và được áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống.

2.2. Các loại VB QPPL

*** Văn bản luật**

Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

*** Văn bản dưới luật**

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

Nghị định của Chính phủ.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

+ Nghị quyết của HĐND các cấp.

+ Quyết định, chỉ thị của UBND các cấp.

2.3. Hiệu lực của các VB QPPL.

- *Hiệu lực về thời gian*: là giới hạn xác định thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của VB QPPL.

- *Hiệu lực về không gian*: là xác định giới hạn tác động về không gian của VB QPPL được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc một vùng nhất định.

- *Hiệu lực về đối tượng*: xác định những chủ thể nào hoặc những mối quan hệ nào mà văn bản đó tác động đến.

Bài 5: QUAN HỆ PHÁP LUẬT, THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ (5 TIẾT)

I. Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản quan hệ xã hội, quan hệ pháp luật, cấu thành của quan hệ pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật, khái niệm vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý.

II. Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III. Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV. Thời gian: 5 tiết.

V. Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI. Tài liệu tham khảo.

- 1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
 - 2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2003.
 - 3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM, NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.
 - 4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung, Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM, 2001.
- VII. Nội dung bài học:

I. Quan hệ pháp luật:

1.1. Khái niệm QHPL

Là những QHXX nảy sinh do sự tác động hữu cơ giữa QPPL và sự kiện pháp lý là xuất hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ đó.

* Đặc điểm của QHPL

- Chủ thể của QHPL khác với các chủ thể quan hệ chính trị, tư tưởng..
- QHPL xuất hiện trên cơ sở QPPL.
- Các bên tham gia QHPL có quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.
- Sự xuất hiện, thay đổi, chấm dứt QHPL luôn gắn liền với sự kiện pháp lý.

1.2. Cấu trúc của QHPL

a. Chủ thể của QHPL

* *Khái niệm:* là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Năng lực chủ thể gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật: là khả năng của cá nhân, tổ chức có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định theo quy định của pháp luật.

- Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân, tổ chức bằng hành vi của mình để thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.

* *Các loại chủ thể của QHPL.*

- Cá nhân: gồm công dân, người nước ngoài và người không có quốc tịch.

- Pháp nhân: là tổ chức do nhà nước thành lập hoặc thừa nhận, khi thỏa mãn đủ các điều kiện luật định sau:

+ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng chính tài sản đó.

+ Nhân danh mình tham gia các QHPL một cách độc lập.

b. Nội dung của QHPL.

* **Quyền chủ thể**: là quyền thực hiện các hành vi của chủ thể theo quy định của pháp luật.

Quyền chủ thể tồn tại dưới những dạng sau đây:

- Khả năng thực hiện những hành vi nhất định do quy phạm pháp luật tương ứng quy định.
- Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình hoặc yêu cầu các chủ thể khác tôn trọng thực hiện các quyền nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền, nghĩa vụ của mình.
- Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước can thiệp, bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

* **Nghĩa vụ chủ thể**: là cách thức xử sự mà chủ thể bắt buộc phải thực hiện nhằm đáp ứng quyền của chủ thể khác theo quyết định của pháp luật.

Nghĩa vụ chủ thể tồn tại dưới các dạng sau đây:

- Phải thực hiện một số hoạt động nhất định do QPPL xác định trước nhằm đáp ứng quyền của các chủ thể khác.
- Kiểm chế không được thực hiện một số hoạt động nhất định do pháp luật quy định.

- Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với các quy định của pháp luật.

c. **Khách thể của QHPL**: là những lợi ích vật chất, phi vật chất, hoặc những lợi ích chính trị, xã hội mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

II. Sự kiện pháp lý.

2.1. Khái niệm: là những tình huống, sự kiện, quá trình xảy ra trong đời sống có liên quan đến sự xuất hiện, thay đổi, chấm dứt các QHPL.

2.2. Phân loại sự kiện pháp lý.

- Sự biến: là những hiện tượng của đời sống xã hội khách quan không phụ thuộc vào ý chí của con người (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh...), nhưng trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn liền sự tồn tại của chúng với sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt QHPL.

- Hành vi: là những sự kiện xảy ra theo ý chí của chủ thể QHPL. Hành vi có thể là hành động hoặc không hành động.

III. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật.

3.1. Thực hiện pháp luật: là hiện tượng, quá trình có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

Căn cứ vào tính chất của hoạt động pháp luật, có các hình thức thực hiện PL sau:

- Tuân thủ pháp luật: là một hình thức thực hiện PL, trong đó, các chủ thể pháp luật kiểm chế không tiến hành những hoạt động mà PL ngăn cấm.
- Thi hành PL: là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó, các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực.

- Sử dụng PL: Ở hình thức này con người được thực hiện những hành vi cho phép theo quy định của các QPPL.

- Áp dụng pháp luật: luôn có nhà nước tham gia vào hoạt động này. Khi áp dụng PL, các cơ quan NN, các nhà chức trách có nghĩa vụ phải tuân thủ PL, phải thi hành các nghĩa vụ của mình, được sử dụng các quyền của mình.

3.2. Áp dụng pháp luật:

ADPL xảy ra trong các trường hợp sau:

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế do chế tài PL quy định đối với những chủ thể có hành vi vi phạm.

- Khi QHPL với những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cụ thể không mặc nhiên phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của NN.

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia QHPL mà các bên không thể tự giải quyết được.

- Trong một số QHPL mà NN thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia quan hệ đó, hoặc NN xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế.

IV. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý.

5.1. **Vi phạm pháp luật:** là hành vi trái PL của người có năng lực trách nhiệm pháp lý, xâm hại tới những QHXX được PL bảo vệ, là cơ sở của trách nhiệm pháp lý.

- *Cấu thành của VPPL:*

+ Mặt khách quan: là toàn bộ những dấu hiệu bên ngoài VPPL, gồm hành vi nguy hại, hậu quả của hành vi nguy hại và mối quan hệ nhân quả giữa chúng.

+ Khách thể: là những QHXX được PL bảo vệ bị hành vi VPPL xâm hại đến.

+ Mặt chủ quan: gồm yếu tố lỗi và các yếu tố có liên quan đến lỗi là động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Lỗi: gồm lỗi vô ý và lỗi cố ý.

Lỗi vô ý: Lỗi vô ý do quá tự tin và lỗi vô ý do cấu thả.

Lỗi cố ý: lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp.

Động cơ: là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

Mục đích là kết quả mà chủ thể muốn đạt được khi thực hiện hành vi VPPL.

+ Chủ thể: là cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPPL.

- *Các loại VPPL:*

+ **Vi phạm hình sự:** *Vi phạm pháp luật hình sự hay còn gọi là tội phạm*

Theo pháp luật hình sự của Việt Nam thì tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm

tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN.

+ **Vi phạm hành chính:** Theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Việt Nam thì vi phạm hành chính là hành vi có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm hành chính trái với các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hoặc trái với các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính.

+ **Vi phạm pháp luật dân sự:** là hành vi trái pháp luật và có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm dân sự xâm hại tới các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân phi tài sản.

+ **Vi phạm kỷ luật:** là hành vi có lỗi của chủ thể trái với các quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, tổ chức, tức là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, công tác hoặc phục vụ được đề ra trong nội bộ cơ quan, tổ chức đó.

4.2..Trách nhiệm pháp lý:

a.Khái niệm: là một loại quan hệ đặc biệt giữa NN (thông qua các cơ quan NN có thẩm quyền) và chủ thể VPPL, trong đó NN áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở các chế tài của QPPL đối với chủ thể VPPL và chủ thể đó phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi về vật chất, tinh thần do hành vi của mình gây ra.

b.Các loại TNPL

- **Trách nhiệm hình sự:** là trách nhiệm của một người đã thực hiện một tội phạm, phải chịu một biện pháp cưỡng chế nhà nước là hình phạt vì việc phạm tội của họ. Hình phạt này do toà án quyết định trên cơ sở của luật hình, nó thể hiện sự lên án, sự trừng phạt của nhà nước đối với người phạm tội và là một trong những biện pháp để bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh. Đây là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất.

- **Trách nhiệm hành chính:** là trách nhiệm của một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã thực hiện một vi phạm hành chính, phải gánh chịu một biện pháp cưỡng chế hành chính tùy theo mức độ vi phạm của họ. Biện pháp cưỡng chế này do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền quyết định trên cơ sở pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- **Trách nhiệm dân sự:** là trách nhiệm của một chủ thể phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế nhà nước nhất định khi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác hoặc khi vi phạm nghĩa vụ dân sự đối với bên có quyền. Biện pháp cưỡng chế phổ biến đi kèm trách nhiệm này là bồi thường thiệt hại.

- **Trách nhiệm kỷ luật:** là trách nhiệm của một chủ thể (cá nhân hoặc tập thể) đã vi phạm kỷ luật lao động, học tập, công tác hoặc phục vụ được đề ra trong nội bộ cơ

quan, tổ chức và phải chịu một hình thức kỷ luật nhất định theo quy định của pháp luật.

Bài 6: PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (2 TIẾT)

I.Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp chế. Vì sao phải có pháp chế khi xây dựng nhà nước CHXHCN Việt Nam.

II.Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III.Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV.Thời gian: 2 tiết.

V.Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI.Tài liệu tham khảo.

- 1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
- 2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM,2003.
- 3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM,NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.
- 4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung,Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM,2001.

VII. Nội dung bài học:

I.Khái niệm pháp chế XHCN

Khái niệm: Pháp chế XHCN là chế độ pháp luật trong đó đòi hỏi mọi cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức quần chúng, tổ chức kinh tế, các đơn vị lực lượng vũ trang, các cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân phải chấp hành Hiến pháp, pháp luật một cách nghiêm chỉnh, thường xuyên, liên tục, không có ngoại lệ.

II.Những nguyên tắc của pháp chế XHCN

- bảo đảm sự thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc.
- Bảo đảm hiệu lực pháp lý cao nhất của Hiến pháp.
- Nguyên tắc bắt buộc chung đối với mọi người, không có ngoại lệ.

- Nguyên tắc trách nhiệm pháp lý bắt buộc.

III. Những yêu cầu của pháp chế.

- Đảm bảo tính thống nhất của pháp chế.
- Các cơ quan NN và cán bộ, công chức, viên chức NN, các tổ chức chính trị xã hội và đoàn thể nhân dân, mọi công dân có nghĩa vụ thực hiện pháp luật.
- Bảo đảm và bảo vệ quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của công dân.
- Ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi VPPL.

IV. Những bảo đảm đối với pháp chế.

Kn: là tổng thể những hoạt động, biện pháp, cách thức do các tổ chức xh thực hiện nhằm đấu tranh chống những VPPL, công tác phòng ngừa, ngăn chặn các VPPL, công tác giáo dục của các tổ chức xh đối với những người vi phạm, hoạt động của các tổ chức xh nhằm cải tạo người vi phạm, sự kiểm tra và giám sát của các tổ chức xh đối với việc thực hiện pl.

- Những bảo đảm kinh tế: là cơ sở của tất cả những bảo đảm khác đối với pháp chế. Bởi lẽ, nền sản xuất vật chất xh tạo ra những điều kiện nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, là cơ sở vững chắc để mọi người thực hiện tốt những quyền và nghĩa vụ của họ. Nền kinh tế phát triển phồn thịnh sẽ loại bỏ những nguyên nhân của VPPL.

- Những bảo đảm chính trị: đó là tất cả các yếu tố của hệ thống chính trị: sự lãnh đạo của ĐCSVN đối với hoạt động của BMNN, BMNN hoạt động thông qua pháp luật, đồng thời giáo dục cán bộ, nhân viên của mình ý thức pl, tinh thần tuân thủ pl, MQH giữa NN và các tổ chức xã hội trên cơ sở pháp luật... Sự phát triển toàn diện của nền dân chủ, sự quản lý những công việc của NN, đấu tranh phòng chống các tệ nạn xh khuyến khích những sáng kiến của mọi chủ thể pháp luật, góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật.

- Những bảo đảm tư tưởng: hệ tư tưởng Mác-Lênin và hệ tư tưởng Hồ Chí Minh, những giá trị tư tưởng và đạo đức của dân tộc, sự thống nhất của chính trị, tình hữu nghị giữa các dân tộc, sự phát triển trình độ văn hoá đặc biệt là văn hoá pháp lý đối với nhân dân.

- Những đảm bảo pháp lý: thông qua hoạt động của các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật nhằm đấu tranh với các vi phạm pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ lợi ích của xh, quyền tự do của công dân, ngăn ngừa những VPPL.

V. Tăng cường pháp chế trong giai đoạn hiện nay.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng PL.
- Tổ chức tốt công tác thực hiện pl.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pl.
- Kiện toàn các cơ quan quản lý NN và tư pháp .

Sự lãnh đạo của Đảng trong công tác tăng cường pháp chế XHCN.

Bài 7: CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM (19 TIẾT)

I.Mục đích: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản hệ thống pháp luật về nhà nước CHXHCN Việt Nam như: khái niệm HTPL, các thành tố của HTPL, các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

II.Yêu cầu:

- Sinh viên phải nắm được các nội dung trên.
- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu học tập liên quan đến bài học.

III.Phương pháp:

- Thuyết trình
- Đặt vấn đề.

IV.Thời gian: 19 tiết.

V.Các bước lên lớp:

- Giới thiệu nội dung môn học.
- Giới thiệu các tài liệu cần thiết.
- Nội dung bài học.

VI.Tài liệu tham khảo.

- 1) Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
- 2) PGS-TS Phạm Hồng Thái (chủ biên), Pháp luật đại cương, NXB Tổng hợp TP.HCM,2003.
- 3) Giáo trình Nhà nước và pháp luật (tập 1), Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM,NXB Lý luận Chính trị Hà Nội, 2004.
- 4) PGS-TS Nguyễn Đăng Dung,Luật Hiến pháp đối chiếu, NXB TP.HCM,2001.

VII. Nội dung bài học:

I.Khái niệm hệ thống pháp luật (HTPL).

1.1. Định nghĩa.

Là tổng thể các QPPL có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, được quy định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các VBQPPL do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.

1.2.Các thành tố của HTPL.

- *Quy phạm pháp luật*: là thành tố nhỏ nhất trong hệ thống cấu trúc bên trong của pháp luật. Nó cấu thành chế định PL, các ngành luật và cả hệ thống pháp luật.

- *Chế định pháp luật*: là một nhóm các QPPL điều chỉnh các QHXXH có những đặc điểm chung và có quan hệ mật thiết với nhau thuộc cùng một loại QHXXH do một ngành luật điều chỉnh.

- *Ngành luật*: là tổng thể các QPPL điều chỉnh một loại QHXXH có cùng tính chất thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội. Để phân định các ngành luật, phải dựa vào 2 căn cứ:

+ *Đối tượng điều chỉnh*: là những QHXXH cùng loại thuộc một lĩnh vực của đời sống xã hội cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật.

+ *Phương pháp điều chỉnh*: là những cách thức tác động vào những QHXXH thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật đó.

II. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

2.1. Ngành luật Nhà nước.

Là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ cơ bản phát sinh trong việc thực hiện quyền lực của nhân dân trên các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, MQH giữa NN và công dân.

Đây là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật bởi lẽ nó điều chỉnh những QHXXH quan trọng nhất của quốc gia và tất cả các ngành luật khác đều hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của L.NN.

2.2. Ngành luật Hành chính.

Là ngành luật điều chỉnh các QHXXH phát sinh trong hoạt động quản lý hành chính NN trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.3. Ngành Luật tài chính và ngân sách.

Là tổng hợp các QPPL điều chỉnh các QHXXH phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của NN. Đó là hoạt động xây dựng, phê chuẩn, phân bổ, sử dụng thu, chi ngân sách NN, hoạt động tín dụng.

2.4. Ngành luật Lao động.

Là tổng hợp các QPPL điều chỉnh các QHXXH phát sinh giữa người lao động làm công ăn lương và người sử dụng lao động và các quan hệ phát sinh từ quan hệ lao động.

2.5. Ngành luật Hôn nhân và Gia đình.

Là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do sự kiện kết hôn và nhận nuôi con nuôi.

2.6. Ngành luật Kinh tế.

Là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước quản lý các hoạt động kinh tế và các quan hệ giữa các đơn vị kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.7. Ngành luật Dân sự.

Là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hành hoá tiền tệ và một số quan hệ nhân thân phi tài sản như danh dự, quyền phát minh, sáng chế..

2.8. Ngành luật Tố tụng Dân sự

Là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ tố tụng phát sinh trong quá trình điều tra và giải quyết các vụ án dân sự để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tập thể và công dân, bảo vệ pháp chế XHCN.

2.9. Ngành luật Hình sự.

Là tổng thể những QPPL do NN ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, đồng thời, quy định hình phạt đối với các tội phạm ấy.

2.10. Ngành luật Tố tụng Hình sự.

Là tổng thể những QPPL quy định các nguyên tắc, điều kiện, thủ tục giải quyết một vụ án hình sự, từ việc khởi tố, điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

2.11. Ngành luật Đất đai.

Là tổng thể những QPPL điều chỉnh các QHXX hình thành trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và bảo vệ đất đai nhằm củng cố quyền sở hữu NN về đất đai, bảo đảm cho các tổ chức, cơ quan, xí nghiệp và công dân thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong việc sở hữu đất đai.

2.12. Ngành luật quốc tế.

Là hệ thống các QPPL được hình thành trên cơ sở sự thoả thuận giữa các quốc gia có chủ quyền, các dân tộc đang đấu tranh giành quyền dân tộc tự quyết, các tổ chức quốc tế liên chính phủ được thành lập phù hợp với Hiến Chương LHQ, nhằm điều chỉnh các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa các quốc gia và các tổ chức nói trên, giữa công dân, pháp nhân của các nước khác nhau trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và một số quan hệ khác.

A. LUẬT NHÀ NƯỚC:

I. Khái niệm Luật Nhà nước.

1.1. Định nghĩa: Luật NN là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật VN, là hệ thống các quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhất, liên quan đến toàn bộ hoạt động của NN, nhằm tổ chức, thực hiện quyền lực NN do nhân dân Ủy nhiệm; xác lập chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, chính sách đối ngoại, địa vị pháp lý của công dân, trình tự hình thành, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa các cơ quan trong BMNN; thể chế hóa một cách tập trung, nhất quán đường lối đối mới của ĐCSVN trên các lĩnh vực của đời sống XH; đảm bảo NN CHXHCNVN thực sự là NN pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân.

1.2. Đối tượng điều chỉnh.

- Nhóm QHXX cơ bản về : chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ tổ quốc VN XHCN.

- Nhóm QHXXH cơ bản giữa NN và công dân. Các quy phạm điều chỉnh nhóm QHXXH này tập trung chủ yếu trong chế định về quốc tịch và chế định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nội dung của 2 chế định trên:

+ Các điều kiện xác định tư cách công dân theo nguyên tắc: công dân VN là người có quốc tịch VN.

+ Hệ thống các quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD, bao gồm: các quyền và nghĩa vụ trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, các quyền và tự do cá nhân.

+ Hệ thống các biện pháp đảm bảo pháp lý thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- Nhóm các quan hệ phát sinh trong việc xây dựng, tổ chức và hoạt động của BMNN.

+ Xác lập chế độ bầu cử dân chủ, theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

+ Quy định trình tự hình thành, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ của các cơ quan NN ở TW và chính quyền địa phương, từ đó hình thành cơ cấu và cơ chế hoạt động của BMNN.

1.3. Phương pháp điều chỉnh.

Do đối tượng điều chỉnh bao hàm một phạm vi rộng các QHXXH thuộc nhiều loại khác nhau nên L.NN sử dụng nhiều phương pháp điều chỉnh, với sự vận dụng linh hoạt, có thể kết hợp 2 hoặc nhiều phương pháp khác nhau. Vd: sử dụng phương pháp quyền uy, mệnh lệnh để điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của BMNN, sử dụng kết hợp phương pháp thuyết phục, động viên, khen thưởng để điều chỉnh các quan hệ cơ bản giữa NN và công dân trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

1.4. Nguồn của L.NN

- Hiến pháp.

- Một số luật của QH.

- Một số pháp lệnh, nghị quyết của UBTWQH

- Một số VB QPPL của Chính phủ, thủ tướng CP, các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP.

- Nghị quyết của HĐND các cấp về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương.

1.5. Vị trí của L.NN trong hệ thống PLVN

L.NN giữ vị trí chủ đạo trong hệ thống PLVN, vì:

- Các nguyên tắc được ghi nhận trong LNN là tư tưởng chỉ đạo, chi phối mục đích và nhiệm vụ điều chỉnh của các chế định, các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật VN.

- Các quy phạm, chế định của LNN là cơ sở hình thành các quy phạm, chế định của các ngành luật khác.

- LNN bảo đảm cho các chế định, các ngành luật có sự liên kết chặt chẽ, nhất quán, tọa thành một hệ thống pháp luật thống nhất, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả điều chỉnh của PL.

- Sự thực hiện LNN tạo tiền đề cho sự thực hiện các ngành luật khác của hệ thống pháp luật.

II. Những nội dung cơ bản của LNN.

2.1. Chế độ chính trị (Chương 1, HP 2013):

Chính trị là công việc của nhà nước, công việc của xã hội mà khi giải quyết nó liên quan đến lợi ích giai cấp, lợi ích của nhân dân, lợi ích của dân tộc, quốc gia. Vì vậy, chế độ chính trị thực chất là chế độ thực hiện quyền lực nhà nước. Chế độ chính trị được biểu hiện thông qua hoạt động của hệ thống chính trị, trong đó thể hiện mối liên hệ: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý bằng công quyền. **Điều 2**

HP ghi nhận:

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

2.2. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ (Chương 3 HP 2013)

- Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. (Chương 2 HP 2013)

2.4.1. Các quyền và nghĩa vụ của công dân trong lĩnh vực hành chính-chính trị.

2.4.2. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội.

2.4.3. Các quyền tự do cá nhân của công dân.

II. Sự phát triển của Hiến pháp Việt Nam.

- Hiến pháp 1946
- Hiến pháp 1959
- Hiến pháp 1980
- Hiến pháp 1992 và hiến pháp 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001.
- Hiến pháp 2013.

III. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật.

- Hiến pháp là cơ sở của hệ thống pháp luật.
- Hiến pháp là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất.

B. LUẬT HÀNH CHÍNH:

I. Khái niệm L.HC

1.1. Định nghĩa L.HC

L.HC là hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh những QHXX phát sinh trong hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước; những QHXX phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước xây dựng, tổ chức bộ máy và củng cố chế độ công tác nội bộ của mình; những QHXX phát sinh trong quá trình một số đoàn thể và cá nhân thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với những vấn đề cụ thể được pháp luật quy định.

1.2. Đối tượng điều chỉnh của L.HC

Gồm 3 nhóm QHXX sau:

- Những QHXX phát sinh trong hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước.
- Những quan hệ có tính chất quản lý của các cơ quan nhà nước nhằm xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy và chế độ công tác nội bộ của những cơ quan ấy.
- Những quan hệ có tính chất chấp hành và điều hành của một số đoàn thể quần chúng và một số cá nhân trong quá trình quản lý NN đối với những vấn đề cụ thể được pháp luật quy định.

1.3. Phương pháp điều chỉnh của L.HC.

Phương pháp điều chỉnh cơ bản của L.HC là phương pháp mệnh lệnh.

II. Hệ thống hành chính nhà nước và cán bộ công chức.

2.1. Cơ quan hành chính NN

- Là những bộ phận cấu thành bộ máy hành pháp, được thành lập để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước (hoạt động chấp hành và điều hành, hoạt động hành pháp).

- Đặc điểm:

+ Tổ chức cơ cấu có thẩm quyền mang tính quyền lực – pháp lý có hiệu lực bắt buộc đối với xã hội.

+ Do cơ quan quyền lực nhà nước giao do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên thành lập, chịu sự kiểm tra của cơ quan nhà nước thành lập ra mình và cơ quan hành chính cấp trên.

+ Có thẩm quyền pháp lý xuất phát từ quyền lực nhà nước.

-Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước bao gồm:

- Bộ, cơ quan ngang bộ- các cơ quan quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực trong phạm vi cả nước.

- | | |
|--|--|
| 1. Bộ Quốc phòng | 2. Bộ Công an |
| 3. Bộ Ngoại giao | 4. Bộ Tư pháp |
| 5. Bộ Tài chính | 6. Bộ Công thương |
| 7. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội | 8. Bộ Giao thông vận tải |
| 9. Bộ Xây dựng | 10. Bộ Thông tin và truyền thông |
| 11. Bộ Giáo dục và đào tạo | 12. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 13. Bộ Kế hoạch và đầu tư | 14. Bộ Nội vụ |
| 15. Bộ Y tế | 16. Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 17. Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch | 18. Bộ Tài nguyên môi trường |
| 19. Văn phòng Chính phủ | 20. Thanh tra Chính phủ |
| 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 22. Ủy ban dân tộc |

- Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi địa phương.

2.2. Cán bộ, công chức nhà nước.

2.2.1. Phạm vi cán bộ công chức.

Cán bộ công chức nhà nước là công dân Việt Nam trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

- Những người do bầu cử đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở TW, ở cấp tỉnh, cấp huyện;

- Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở TW, cấp tỉnh, cấp huyện;

- Những người được tuyển dụng bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở TW, cấp tỉnh, cấp huyện;

- Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc được giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội;

- Thẩm phán TAND, kiểm sát viên VKSND;

- Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân mà không phải là sĩ

quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc CAND mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

- Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong thường trực HĐND, UBND; Bí thư, phó bí thư đảng uỷ; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

- Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã.

2.2.2. Phân loại cán bộ công chức.

- *Phân loại theo trình độ đào tạo:*

+ Công chức loại A: có trình độ đào tạo chuyên môn từ bậc đại học trở lên;

+ Công chức loại B: Có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng;

+ Công chức loại C: có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc sơ cấp;

+ Công chức loại D: có trình độ chuyên môn dưới bậc sơ cấp.

- *Phân loại theo vị trí công tác:*

+ Công chức lãnh đạo

+ Công chức chuyên môn nghiệp vụ.

2.2.3. Khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ, công chức.

- Khen thưởng là một trong những biện pháp kích thích sự sáng tạo, năng động và đề cao tính kỷ luật của cán bộ, công chức.

- Kỷ luật: cán bộ, công chức khi thi hành công vụ có hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, tùy theo mức độ nặng nhẹ khác nhau bị xử lý với một trong các hình thức sau:

+ Khiển trách

+ Cảnh cáo

+ Hạ bậc lương

+ Hạ ngạch

+ Cách chức

+ Buộc thôi việc.

III. Hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước.

3.1. Hình thức quản lý hành chính.

Hình thức quản lý hành chính quan trọng nhất là ra quyết định hành chính. Đó là kết quả của sự thể hiện ý chí quyền lực đơn phương của các cơ quan hành chính nhà nước, những công chức được trao quyền, được thực hiện trên cơ sở và để thi hành luật theo trình tự và hình thức do luật định.

Quyết định hành chính được thể hiện dưới hình thức văn bản, văn nói và một số hình thức khác. Quyết định hành chính gồm: quyết định chính sách, quyết định quy phạm, quyết định cá biệt.

3.2. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước.

Để quản lý, các cơ quan hành chính nhà nước thường sử dụng các phương pháp quản lý như:

- Phương pháp thuyết phục hành chính
- Phương pháp cưỡng chế hành chính, gồm:
 - + Phòng ngừa hành chính
 - + Ngăn chặn hành chính
 - + Trưng dụng, trưng mua
 - + Các biện pháp xử lý hành chính khác: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục, khám chữa bệnh, quản chế hành chính.
 - + Biện pháp trách nhiệm hành chính được áp dụng bằng hình thức xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

IV. Trách nhiệm hành chính

4.1. Khái niệm

- Là một loại quan hệ pháp luật hành chính đặc thù xuất hiện trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, trong đó thể hiện sự đánh giá phủ nhận về mặt pháp lý và đạo đức đối với hành vi vi phạm và người vi phạm phải chịu những hậu quả bất lợi về vật chất hay tinh thần, những sự tước đoạt tương ứng với vi phạm đã gây ra do pháp luật quy định.

- Cơ sở của trách nhiệm hành chính là vi phạm hành chính. Vi phạm hành chính là hành vi của cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý hành chính nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

4.2. Các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- UBND các cấp.
- Cơ quan cảnh sát, bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, thuế vụ, quản lý thị trường, cơ quan thanh tra nhà nước chuyên ngành, giám đốc cảng vụ hàng hải, giám đốc cảng vụ thủy nội địa, giám đốc cảng vụ hàng không.
- TAND các cấp
- Cơ quan thi hành án dân sự.

4.3. Các hình thức xử phạt VPHC

- Cảnh cáo.
- Phạt tiền
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm

4.4. Nguyên tắc xử phạt VPHC.

- Nguyên tắc pháp chế XHCN
- Mọi VPHC phải được phát hiện kịp thời, xử lý công minh, nhanh chóng theo đúng pháp luật.
- Một VPHC chỉ bị xử phạt một lần

- Nguyên tắc xem xét toàn diện
- Không xử phạt hành chính trong trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc thực hiện hành vi VPHC trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hay khả năng điều khiển hành vi của mình.

V. Xét xử hành chính

- Xét xử hành chính là hoạt động xét xử đối với các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính bị khiếu kiện, được thực hiện bởi toà án nhân dân.

- Đối tượng xét xử hành chính của TAND

Là các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính bị công dân, cơ quan tổ chức khiếu kiện.

C. LUẬT LAO ĐỘNG:

I. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động.

1. Khái niệm Luật Lao động.

Luật Lao động là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

2. Đối tượng điều chỉnh.

"Bộ luật Lao động được áp dụng đối với mọi người lao động, mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động theo hợp đồng lao động..."Đ2-BLLĐ.

- Nhóm quan hệ giữa người làm công ăn lương với người sử dụng lao động.
- Nhóm quan hệ xã hội liên quan trực tiếp đến hợp đồng lao động
- Nhóm đảm bảo vật chất cho người lao động trong các trường hợp mất sức lao động tạm thời hoặc vĩnh viễn.

- Nhóm quan hệ về bồi thường thiệt hại

- Nhóm quan hệ về giải quyết đình công.

3. Phương pháp điều chỉnh.

Trong quan hệ pháp luật lao động địa vị pháp lý của người lao động và người sử dụng lao động là ngang nhau, bình đẳng với nhau. Do đó phương pháp điều chỉnh của luật Lao động là phương pháp bình đẳng thỏa thuận.

II- Quan hệ pháp luật lao động.

1. Khái niệm quan hệ pháp luật lao động.

Quan hệ pháp luật lao động là quan hệ pháp lý trong quá trình tuyển chọn và sử dụng sức lao động của người lao động tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tại các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

2. Nội dung quan hệ pháp luật.

Bao gồm các quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động.

a. Quyền của người lao động.

- Quyền được tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, tự do giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động.

- Quyền được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

- Được đảm bảo an toàn, được bảo hộ trong lao động.

- Được nghỉ theo chế độ hàng năm có lương và hưởng chế độ BHXH theo quy định của pháp luật.

- Có quyền thành lập, gia nhập Công đoàn để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, có quyền đình công theo quy định của pháp luật.

- Được hưởng phúc lợi tập thể và các quyền khác.

b. Nghĩa vụ của người lao động.

- Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

- Chấp hành nội quy, quy chế an toàn và vệ sinh lao động, chấp hành kỉ luật lao động.

- Tuân theo sự bố trí, điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

- Chịu trách nhiệm vật chất nếu vi phạm kỷ luật lao động.

c. Quyền của người sử dụng lao động.

- Quyền tuyển chọn, bố trí và điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, công tác.

- Quyền được cử đại diện để thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp hoặc trong ngành.

- Quyền được khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo pháp luật.

- Quyền được chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp nhất định mà pháp luật đã quy định.

d. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động.

- Thực hiện đúng hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

- Đảm bảo trả lương và thực hiện các chế độ khác cho người lao động.

- Có trách nhiệm hợp tác với Công đoàn, bàn bạc giải quyết những vấn đề liên quan đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

- Tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

- Đảm bảo kỷ luật lao động; an toàn, vệ sinh lao động và các điều kiện lao động khác.

III- Hợp đồng lao động.

1. Nguyên tắc giao kết Hợp đồng lao động.

- Tự do, tự nguyện.

- Bình đẳng

- Không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.

- Giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động hoặc với người đại diện hợp pháp của người lao động.

- Giao kết giữa đại diện của một nhóm người lao động (Ủy quyền hợp pháp) với người sử dụng lao động

2. Điều kiện để hợp đồng có hiệu lực.

- Có sự thỏa thuận giữa người lao động với người sử dụng lao động

- Có việc làm cụ thể, có trả công theo công việc đã thỏa thuận, có thỏa thuận về điều kiện lao động.

- Có quy định về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia hợp đồng lao động

- Có năng lực giao kết hợp đồng lao động

3. Nội dung của Hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động phải có những nội dung cơ bản sau:

- Công việc phải làm.

- Thời gian làm việc

- Thời gian nghỉ ngơi

- Tiền lương

- Đại điểm làm việc

- Thời hạn hợp đồng

- Điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- BHXH đối với người lao động.

Ngoài ra còn có các nội dung khác do các bên thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật.

IV- Bảo hiểm xã hội, vai trò của Công đoàn trong quan hệ với người lao động và người sử dụng lao động.

1. Bảo hiểm xã hội.

a. Khái niệm bảo hiểm xã hội:

Là sự trợ giúp về vật chất cần thiết được pháp luật quy định nhằm giúp phục hồi nhanh chóng sức khỏe, duy trì sức lao động xã hội, góp phần giảm bớt những khó khăn kinh tế để ổn định đời sống cho người lao động và gia đình khi họ gặp phải những biến cố hiểm nghèo dẫn đến bị giảm hoặc bị mất nguồn thu nhập trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm hoặc gặp các khó khăn khác.

b. Các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Trợ cấp ốm đau, tai nạn do rủi ro

- Trợ cấp thai sản

- Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Trợ cấp hưu trí

- Trợ cấp tử tuất.

2. Vai trò của tổ chức Công đoàn.

- Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho người lao động để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Công đoàn có vai trò quan trọng trong việc tham gia quản lý Nhà nước về lao động, quản lý sản xuất kinh doanh, thực hiện quyền làm chủ tập thể của người lao động.

- Công đoàn có vai trò chăm lo, cải thiện đời sống và điều kiện của người lao động.

D. LUẬT DÂN SỰ:

I. Khái niệm L.DS

1.1. Định nghĩa

Luật Dân sự Việt Nam là một ngành luật nằm trong hệ thống pháp luật nước ta, điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

1.2. Đối tượng điều chỉnh

1.2.1. Quan hệ tài sản

- Tài sản (đ 163 BLDS 2005)

- Quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá tiền tệ là các quan hệ sau:

+ Các QHXX liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

+ Các quan hệ về tài sản có tính chất đền bù ngang giá trong trao đổi tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng.

+ Các quan hệ về thừa kế tài sản.

1.2.2. Quan hệ nhân thân. (Đ 24-51BLDS 2005)

Là những QHXX về những lợi ích tinh thần gắn với một chủ thể (cá nhân hay tổ chức) nhất định. Các quan hệ này không mang tính tài sản, nghĩa là không thể tính thành tiền, không thể chuyển dịch được cho người khác, tổ chức khác. Quan hệ nhân thân có thể được chia thành 2 nhóm: quan hệ nhân thân không gắn với tài sản và quan hệ nhân thân gắn với tài sản.

1.3. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của L.DS có các đặc điểm sau:

- Bình đẳng
- Tự định đoạt
- Tự chịu trách nhiệm.

II. Một số nội dung cơ bản của L.DS.

2.1. Chế định về quyền sở hữu.

2.1.1. Khái niệm

Quyền sở hữu là tổng hợp các QPPL nhằm điều chỉnh các QHXX phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng và những tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Nội dung QSH.

- Quyền chiếm hữu: là quyền nắm giữ, quản lý tài sản. (đ182)

+ Chiếm hữu hợp pháp: (Đ183)

+ Chiếm hữu bất hợp pháp: là việc chiếm hữu không dựa trên những cơ sở của pháp luật.

*Chiếm hữu bất hợp pháp nhưng ngay tình.

*Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình.

- Quyền sử dụng: là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. (đ192)

- Quyền định đoạt: là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. (đ195)

2.1.3. Các căn cứ xác lập QSH

- Xác lập theo hợp đồng hoặc giao dịch một bên

- Xác lập theo quy định của pháp luật. (đ233-247)

2.1.4. Các hình thức sở hữu

- Sở hữu toàn dân

- Sở hữu của tổ chức chính trị - xã hội.

- Sở hữu tập thể

- Sở hữu tư nhân

- Sở hữu của tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Sở hữu hỗn hợp.

- Sở hữu chung.

2.2. Chế định về quyền thừa kế.

2.2.1. Khái niệm.

Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho người còn sống.

Tài sản để lại gọi là di sản thừa kế. Di sản thừa kế phải là tài sản thuộc sở hữu của người chết, quyền tài sản và kể cả nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Người có tài sản đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết gọi là người để lại di sản.

2.2.2. Phân loại thừa kế

2.2.2.1. Thừa kế theo di chúc

Là việc dịch chuyển di sản của người chết theo sự định đoạt của người đó lúc còn sống.

Di chúc được coi là hợp pháp phải có các điều kiện sau:

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép.

- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái pháp luật.

2.2.2.2. Thừa kế theo pháp luật.

- Là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho người sống theo các quy định của pháp luật. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng khi:

+Người có di sản không lập di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực pháp luật.

+Những người được chỉ định trong di chúc chết trước người có di sản, bị tước quyền thừa kế, từ chối quyền thừa kế

+Phần di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực pháp luật, phần di sản của người bị tước quyền thừa kế, từ chối quyền thừa kế.

- Nguyên tắc chia thừa kế: di sản được chia cho hàng thừa kế thứ nhất, nếu không còn ai ở hàng thừa kế thứ nhất hoặc họ từ chối quyền hưởng di sản, bị tước quyền hưởng di sản thì mới chia cho hàng thừa kế thứ 2, nếu không còn ai ở hàng thừa kế thứ 2 mới chia cho hàng thừa kế thứ 3

- Các hàng thừa kế:

+ Hàng thứ nhất: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

+ Hàng thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết, cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

+ Hàng thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cô ruột, cậu ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cô ruột, cậu ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2.2.2.3. Thừa kế thế vị

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

2.3. Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

2.3.1. Nghĩa vụ dân sự.

Nghĩa vụ được hiểu là một quan hệ pháp luật dân sự, trong đó, một bên (người có nghĩa vụ) phải thực hiện một hành vi nhất định vì lợi ích của bên kia (người có quyền) như trả tiền, chuyển giao quyền tài sản, thực hiện một công việc... hoặc không được thực hiện những hành vi nhất định, còn những người có quyền được phép yêu cầu người có nghĩa vụ phải thực hiện các hành vi đó.

Cơ sở làm phát sinh nghĩa vụ:

- Hợp đồng
- Giao dịch một bên
- Hành vi gây ra thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản cho người khác.
- Được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật
- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.3.2. Hợp đồng dân sự

Là sự thoả thuận của hai hay nhiều người về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự trong mua, bán, thuê, mượn, cho thuê, tặng, làm một việc hoặc không làm một việc hoặc các thoả thuận khác mà trong đó một hoặc các bên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng.

Các loại HĐDS:

- HĐ đơn vụ
- HĐ song vụ
- HĐ có đền bù
- HĐ không có đền bù
- HĐ hỗn hợp

E. HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH:

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: DD3 LHN VÀ GD

1. *Hôn nhân* là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.
2. *Gia đình* là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này.
3. *Chế độ hôn nhân và gia đình* là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.
4. *Tập quán về hôn nhân và gia đình* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình, được lặp đi, lặp lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng.
5. *Kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.
6. *Kết hôn trái pháp luật* là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này.
7. *Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.
8. *Tảo hôn* là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này.

9. *Cưỡng ép kết hôn, ly hôn* là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ.

10. *Cản trở kết hôn, ly hôn* là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

11. *Kết hôn giả tạo* là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

12. *Yêu sách của cải trong kết hôn* là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ.

13. *Thời kỳ hôn nhân* là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân.

14. *Ly hôn* là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

15. *Ly hôn giả tạo* là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

16. *Thành viên gia đình* bao gồm vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột.

17. *Những người cùng dòng máu về trực hệ* là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

18. *Những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

19. *Người thân thích* là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.

20. *Nhu cầu thiết yếu* là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.

21. *Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản* là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm.

22. *Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo* là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

23. *Mang thai hộ vì mục đích thương mại* là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

24. *Cấp dưỡng* là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này.

25. *Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài* là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

I. Khái niệm L.HN&GD

1.1. Định nghĩa:

L.HN&GD là một ngành luật trong hệ thống pháp luật VN, bao gồm tổng hợp các QPPL do NN ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh quan hệ HN & GD về tài sản và về quan hệ nhân thân.

1.2. Đối tượng điều chỉnh

- Quan hệ nhân thân: là những quan hệ phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích phi tài sản.
- Quan hệ tài sản: quan hệ giữa các thành viên trong gia đình thông qua một khối tài sản.

II. Một số nội dung cơ bản của L.HN&GD

2.1. Kết hôn.

2.1.1. Khái niệm: (K5DD3)

KH là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2.1.2. Các điều kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp.

2.1.2.1. Điều kiện kết hôn:

- ĐK về độ tuổi: nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- ĐK về sự tự nguyện: Việc KH do nam, nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.
- Không rơi vào các trường hợp cấm kết hôn sau đây:
 - a. Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
 - c. Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
 - d. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
 - e. Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

2.1.2.2. Đăng ký kết hôn.

- CDVN + CDVN ở VN: đăng ký ở UBND cấp xã nơi cư trú của một trong 2 bên kết hôn.
- CDVN + CDVN ở nước ngoài: đăng ký tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự ở nước ngoài.
- CDVN + người nước ngoài: đăng ký tại UBND cấp tỉnh nơi cư trú của bên VN

2.2. Quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng

2.2.1. Quan hệ nhân thân giữa V&C

2.2.2. Quan hệ tài sản giữa V&C

2.2.2.1. Tài sản chung của vợ, chồng

- Căn cứ xác lập:
 - + TS do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động SXKD và những thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân như tiền lương, thưởng, trúng số... .
 - + TS mà vợ, chồng được thừa kế chung, được tặng cho chung .
 - + Các TS khác mà vợ, chồng thỏa thuận là TSC.
 - + Các TS mà vợ, chồng đang tranh chấp nhưng không có chứng cứ để chứng minh đó là TSR thì TS đó được xác định là TSC.

2.2.2.2. Tài sản riêng của vợ, chồng.

- Căn cứ xác lập:

- + TS mà các bên có được trước khi kết hôn
- + TS được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân
- + TS được chia từ khối TSC và các hoa lợi, lợi tức phát sinh từ TS được chia.
- + Đồ dùng, tư trang cá nhân.

- QSH của vợ, chồng đối với TSR

+ Vợ, chồng phải dùng TSR của mình để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình khi TSC không đủ để đáp ứng.

+ Khi TSR được đưa vào sử dụng chung và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ TSR là nguồn sống duy nhất của gia đình thì khi định đoạt TSR đó phải được sự đồng ý của cả 2 vợ chồng.

2.2.3. Quan hệ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn.

2.3. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ & con.

2.3.1. Căn cứ xác lập:

- Sự kiện sinh đẻ
- Sự kiện nuôi dưỡng

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con.

- Q&N vụ nhân thân
- Q & N vụ tài sản
- Quan hệ cấp dưỡng

2.4. Chấm dứt hôn nhân.

- Căn cứ : + Do ly hôn
- + Do một bên chết (chết thực tế; chết pháp lý)

- Hậu quả pháp lý:

+ QH nhân thân: quan hệ này chấm dứt khi có sự kiện 1 bên chết trên thực tế hoặc khi bản án, quyết định của TA có hiệu lực (đối với trường hợp chết pháp lý). Lúc này các bên được quyền kết hôn ngay.

+ QH tài sản: TSR của ai thuộc về người nấy; TSC của vợ chồng về nguyên tắc chia đôi, có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp.

F. LUẬT HÌNH SỰ:

I. Khái niệm L.HS

1.1. Định nghĩa:

L.HS là tổng hợp những QPPL quy định những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, những hình phạt cần áp dụng đối với người phạm tội và những nguyên tắc nhằm các định tội danh và hình phạt.

1.2. Đối tượng điều chỉnh:

QHXH phát sinh giữa NN và người phạm tội khi người này thực hiện một tội phạm là đối tượng điều chỉnh của L.HS.

1.3. Phương pháp điều chỉnh:

Phương pháp quyền uy.

II. Tội phạm và cấu thành tội phạm.

2.1. Khái niệm tội phạm

“ Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN” (Đ 8 BLHS)

2.2. Các yếu tố cấu thành tội phạm

- Khách thể: là hệ thống những QHXX được NN xác lập cần được L.HS bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm.

- Mặt khách quan:

Là mặt bên ngoài của tội phạm bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Những biểu hiện đó thường là: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, những điều kiện bên ngoài của việc thực hiện hành vi phạm tội như: công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội...

- Mặt chủ quan: là quá trình diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội. Mặt chủ quan gồm: lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.

- Chủ thể: là con người cụ thể đã thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt đến độ tuổi nhất định do L.HS quy định.

III. Hình phạt

3.1. Khái niệm hình phạt.

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Đặc điểm:

- HP là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất.
- HP được quy định trong BLHS và do TA quyết định.
- HP chỉ có thể áp dụng đối với cá nhân người có hành vi phạm tội

Mục đích của hình phạt:

- Trừng trị và giáo dục người phạm tội khiến họ không phạm tội mới.
- Giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

3.2. Hệ thống hình phạt.

* Hình phạt chính:

- Cảnh cáo
- Phạt tiền
- Cải tạo không giam giữ

- Trục xuất
- Tù có thời hạn
- Tù chung thân
- Tử hình
- * *Hình phạt bổ sung:*
- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.
- Cấm cư trú
- Quản chế
- Tước một số quyền công dân
- Tịch thu tài sản.

Bài 8: LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

(5 tiết)

I. Mục tiêu:

- Giúp học sinh biết được định nghĩa; chủ thể tham nhũng và các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Giúp học sinh hiểu được các giải pháp phòng, chống tham nhũng;

II. Yêu cầu:

- Học sinh phải nắm được định nghĩa; chủ thể tham nhũng và các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Học sinh phải nắm được các giải pháp phòng, chống tham nhũng.

III. Thời gian: 05 tiết

VI. Phương pháp:

- Thuyết trình, nêu vấn đề;
- Thảo luận, giải quyết các ví dụ.

V. Tài liệu tham khảo:

- Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng cho các trường trung cấp chuyên nghiệp
- Giáo dục pháp luật trong các trường trung học chuyên nghiệp.
- Bộ luật hình sự
- Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005

IV. Nội dung bài học:

I. Những qui định chung:

1.1. Định nghĩa:

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

1.2. Chủ thể tham nhũng:

- Chủ thể tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn

Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân, cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của NN, cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của NN tại doanh nghiệp, người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

- Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao

Khi thực hiện hành vi tham nhũng, kẻ tham nhũng phải sử dụng “chức vụ quyền hạn của mình” như một phương tiện để mang lại lợi ích cho mình, cho gia đình mình hoặc cho người khác

- Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi

Vụ lợi là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đã đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

1.3. Các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành

a. Tham ô tài sản: Là lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý

b. Nhận hối lộ: Là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

c. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của NN, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

d. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ: là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của NN, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

đ. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi: là cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào

e. Giả mạo trong công tác: Là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu

- làm, cấp giấy tờ giả

- Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

f. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.

g. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi: Là hành vi lợi dụng việc được giao quản lý tài sản của NN để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc một nhóm người nào đó thay vì phục vụ cho lợi ích công.

h. Những nhiễu vì vụ lợi

Một số cán bộ, công chức không thực hiện trách nhiệm với thái độ công tâm và tinh thần phục vụ mà ngược lại thường tìm cách lợi dụng những sơ hở hoặc không rõ ràng của các thủ tục, thậm chí tự ý đặt ra các điều kiện gây thêm khó khăn cho công dân và doanh nghiệp để buộc công dân và doanh nghiệp quà cáp, biếu xén cho mình.

i. Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

j. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi, cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi

II. Các giải pháp phòng, chống tham nhũng

2.1. Các giải pháp phòng ngừa tham nhũng

a. Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

- Công khai minh bạch sẽ tạo điều kiện để người dân cũng như toàn xã hội tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước

- Công khai minh bạch sẽ làm cho công chức nhà nước có ý thức hơn trong việc thực hiện chức trách, công vụ của mình theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền mà pháp luật quy định

b. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn

Việc thực hiện một cách tùy tiện và trái phép các tiêu chuẩn, chế độ, định mức đó sẽ dẫn đến việc tài sản của NN bị thất thoát, tiền bạc hoặc những lợi ích vật chất rơi vào một số ít người, thực chất đó là sự hưởng lợi bất chính của người có chức vụ, quyền hạn hoặc những người có quan hệ thân quen với người có chức vụ quyền hạn.

c. Quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước, cụ thể là tác động vào đội ngũ cán bộ, công chức và quá trình thực hiện công vụ

- Cần kiểm soát cả những quan hệ xã hội của họ, những quan hệ có nguy cơ bị lợi dụng và nảy sinh tham nhũng

d. Vấn đề minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức

- Cán bộ, công chức phải kê khai tài sản hàng năm

- Việc xác minh tài sản được tiến hành trong một số trường hợp nhất định

- Bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản được công khai trong một số trường hợp nhất định theo yêu cầu và trên cơ sở quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản sẽ phải chịu trách nhiệm kỷ luật nếu kê khai không trung thực, nếu là người ứng cử thì sẽ bị loại khỏi danh sách bầu cử, người

được dự kiến bổ nhiệm, phê chuẩn thì sẽ không được bổ nhiệm, phê chuẩn vào chức vụ dự kiến

e. Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng

- Phân định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức với cấp phó được giao phụ trách các lĩnh vực

- Phân cấp trách nhiệm rõ ràng cho người đứng đầu đơn vị, phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi xảy ra hành vi nhũng trong đơn vị mình

f. Cải cách hành chính, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán nhằm phòng ngừa tham nhũng

- NN thực hiện cải cách hành chính nhằm tăng cường tính độc lập và tự chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị

- Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương

- Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước

- Công khai, đơn giản hóa và hoàn thiện thủ tục hành chính

- Quy định cụ thể trách nhiệm của từng chức danh trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

2.2. Các giải pháp phát hiện tham nhũng

a. Phát hiện tham nhũng thông qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước

- Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng.

- Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra hoặc Viện kiểm sát

b. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử, giám sát

c. Tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng

* Quyền và trách nhiệm của công dân trong việc tố cáo hành vi tham nhũng

- Công dân có quyền tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

- Người tố cáo phải tố cáo trung thực, nêu rõ họ, tên địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo

- Người tố cáo mà cố tình tố cáo sai sự thật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật

* Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và những người có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết tố cáo của công dân đối với hành vi tham nhũng

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân tố cáo trực tiếp, gửi đơn tố cáo, tố cáo qua điện thoại, tố cáo qua mạng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền

* Các hình thức tố cáo hành vi tham nhũng

- Tố cáo trực tiếp,
- Gửi đơn tố cáo,
- Tố cáo qua điện thoại,
- Tố cáo bằng thông điệp dữ liệu

2.3. Xử lý hành vi tham nhũng và tài sản tham nhũng

a. Xử lý người có hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật khác

- Người có hành vi tham nhũng

- Người không báo cáo, tố giác khi biết được hành vi tham nhũng

- Người không xử lý báo cáo, tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng

- Người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

- Hình thức xử lý khi có hành vi tham nhũng:

- + Khiển trách
- + Cảnh cáo
- + Hạ bậc lương
- + Giáng chức
- + Cách chức
- + Buộc thôi việc

b. Xử lý tài sản tham nhũng

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi, tịch thu tài sản tham nhũng

- Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc sung quỹ nhà nước

- Người đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hối lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ

- Việc tịch thu tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.4. Tổ chức, trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức: Chương V Luật PCTN

2.5. Vai trò và trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng: Chương VI Luật PCTN

